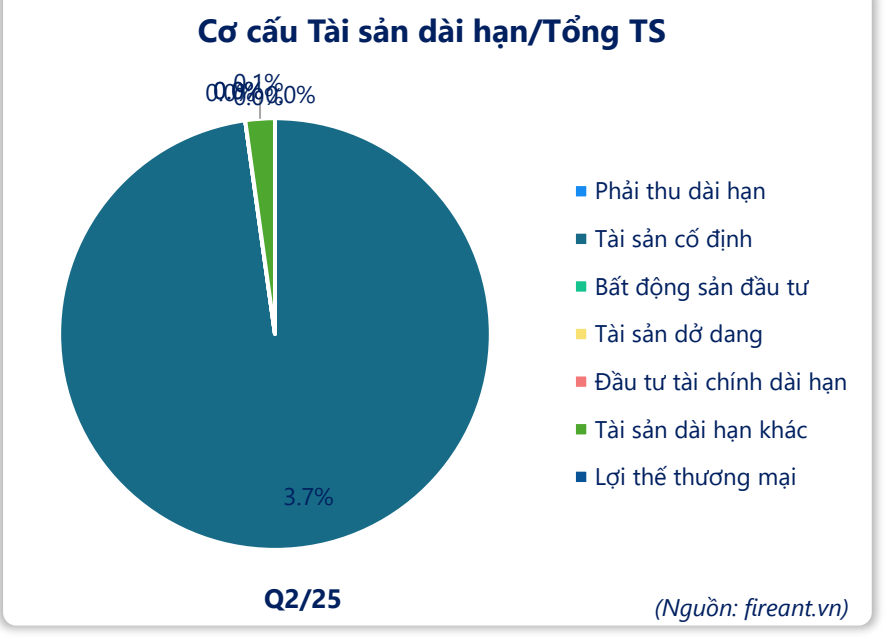
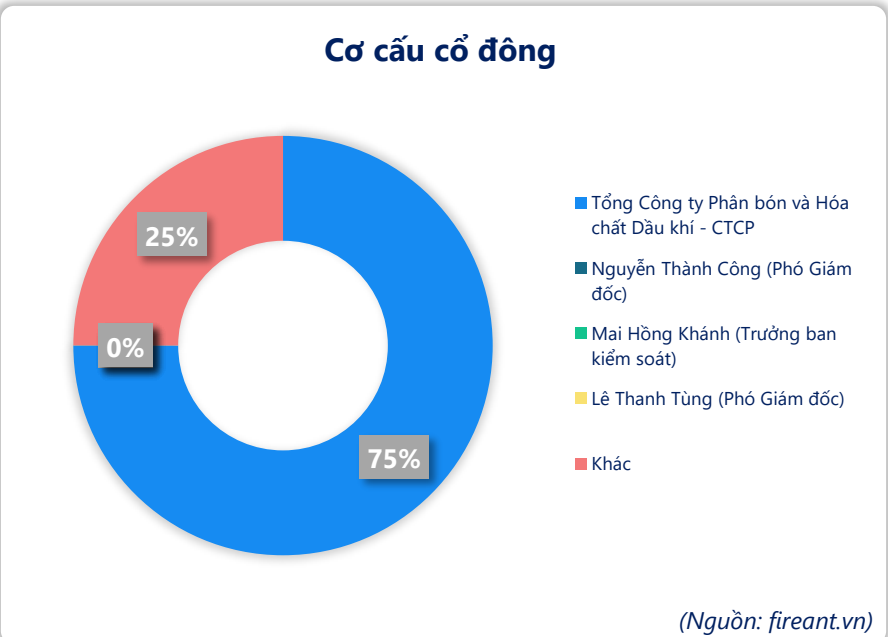
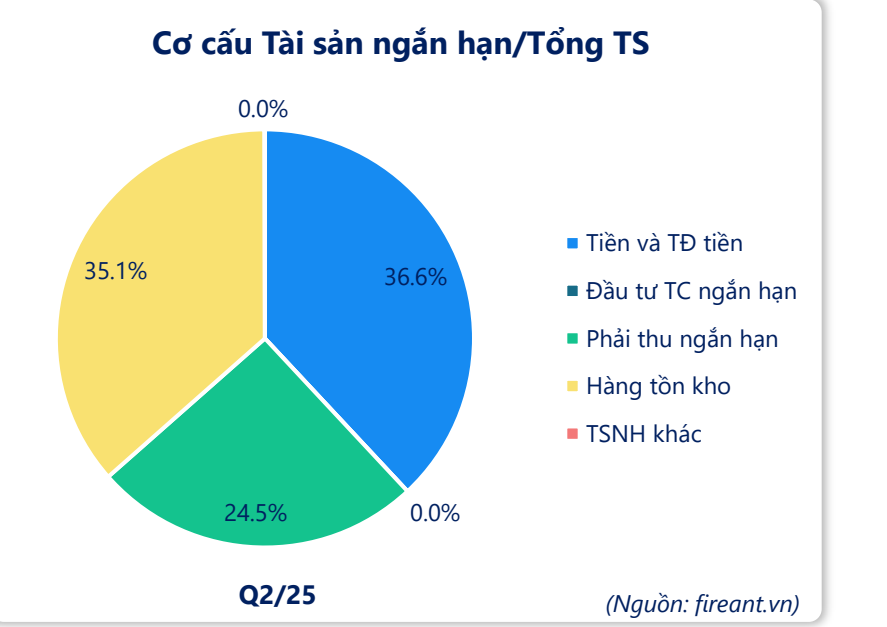
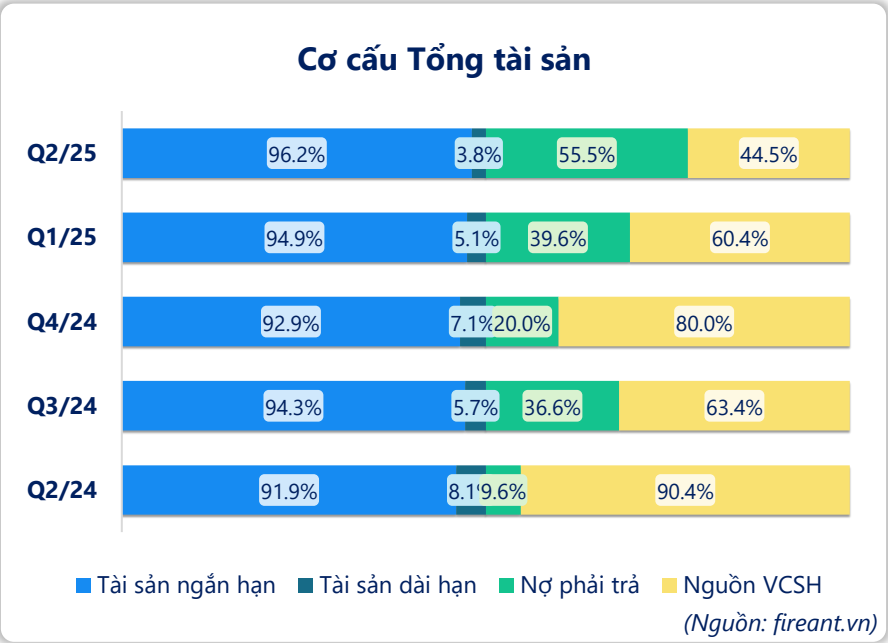
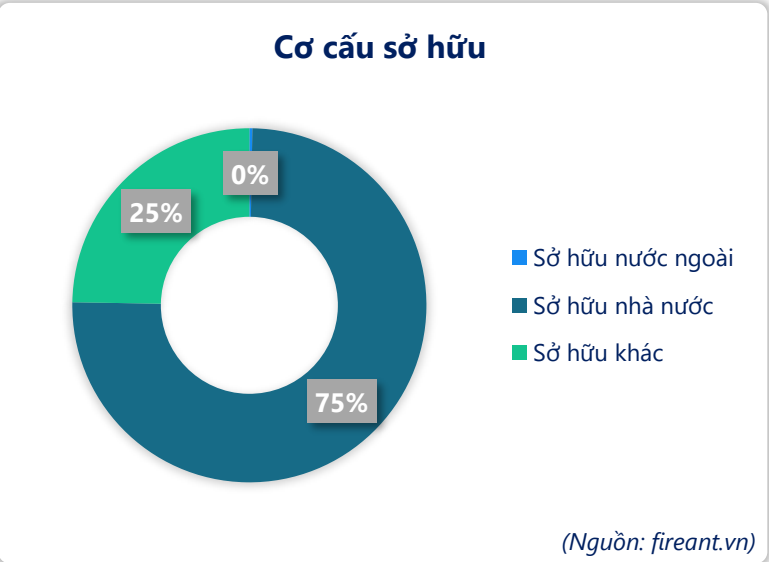
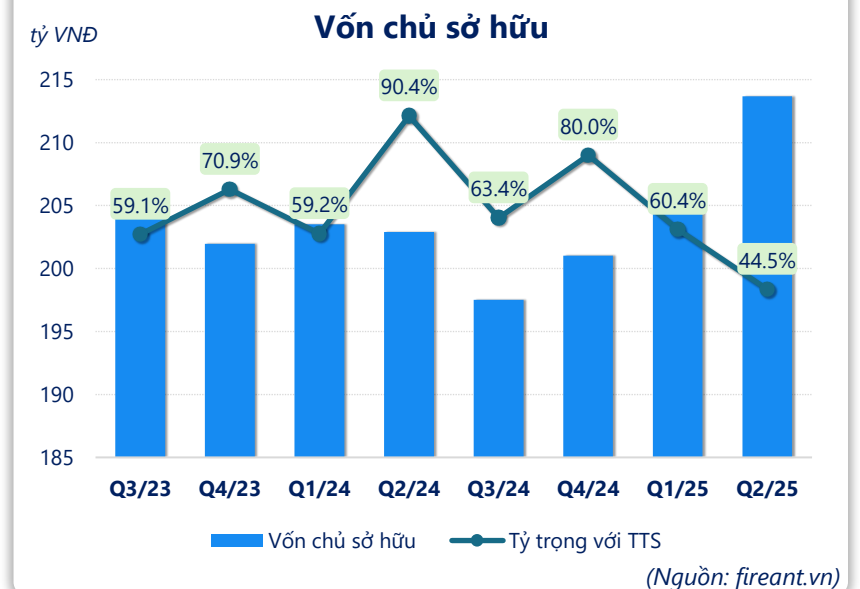
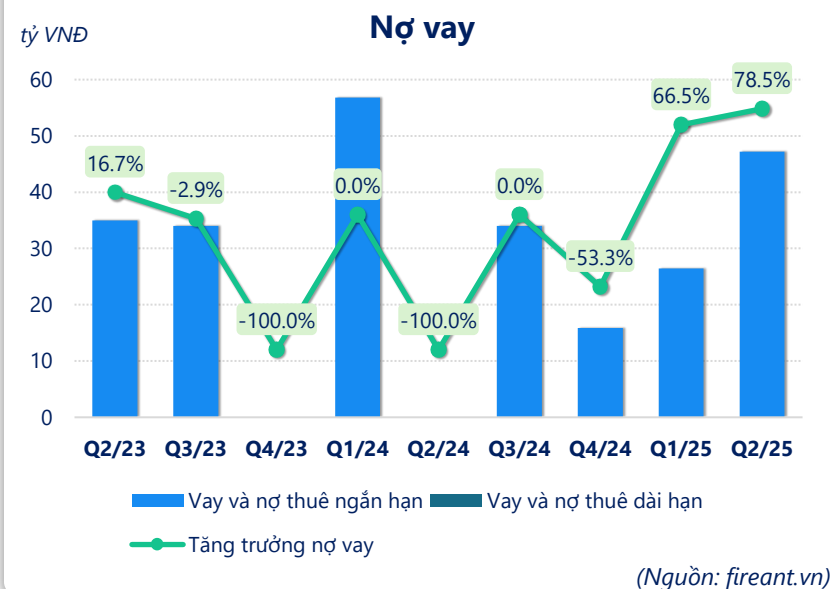
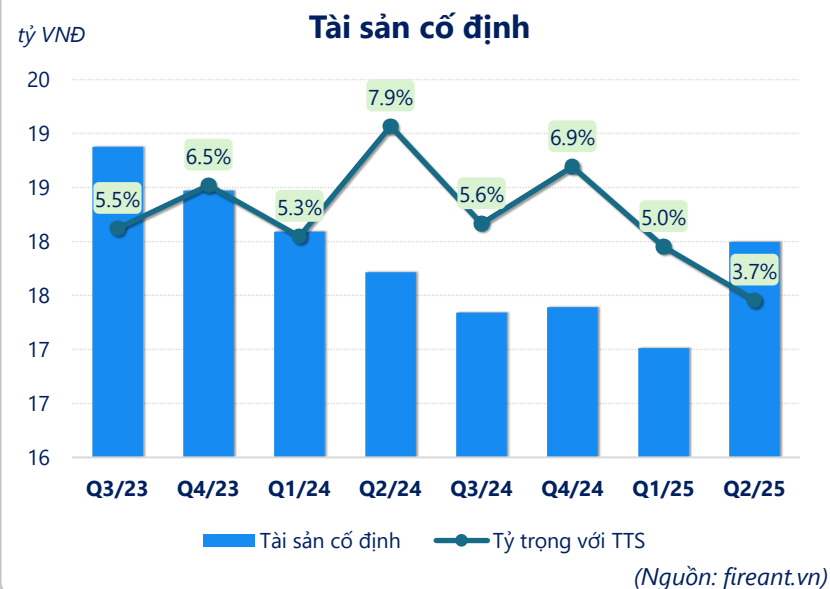
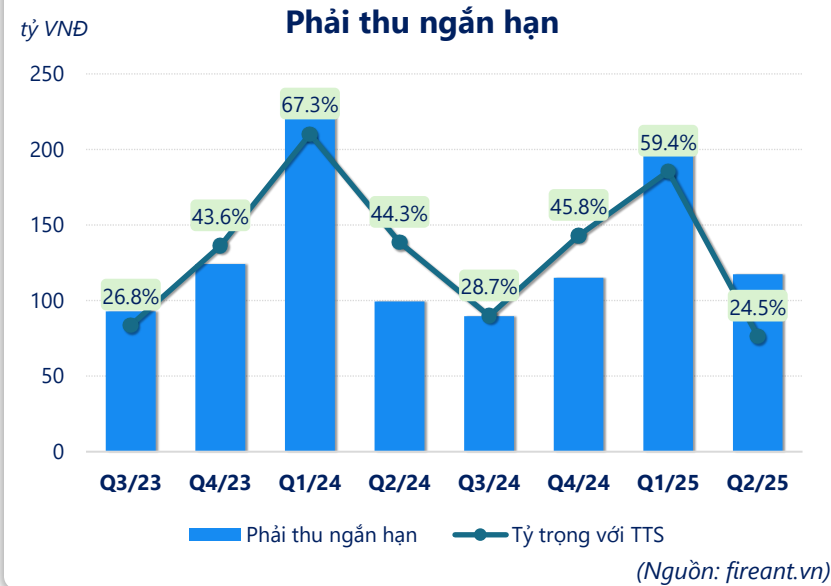
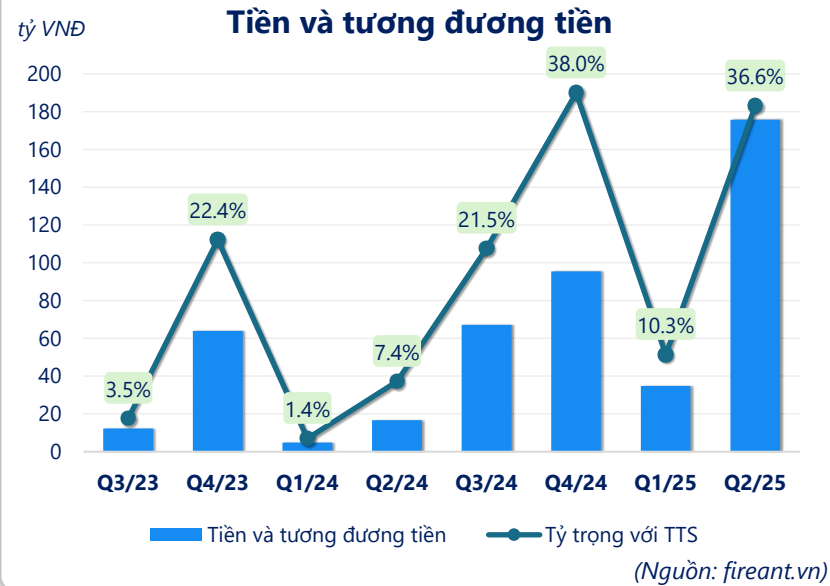
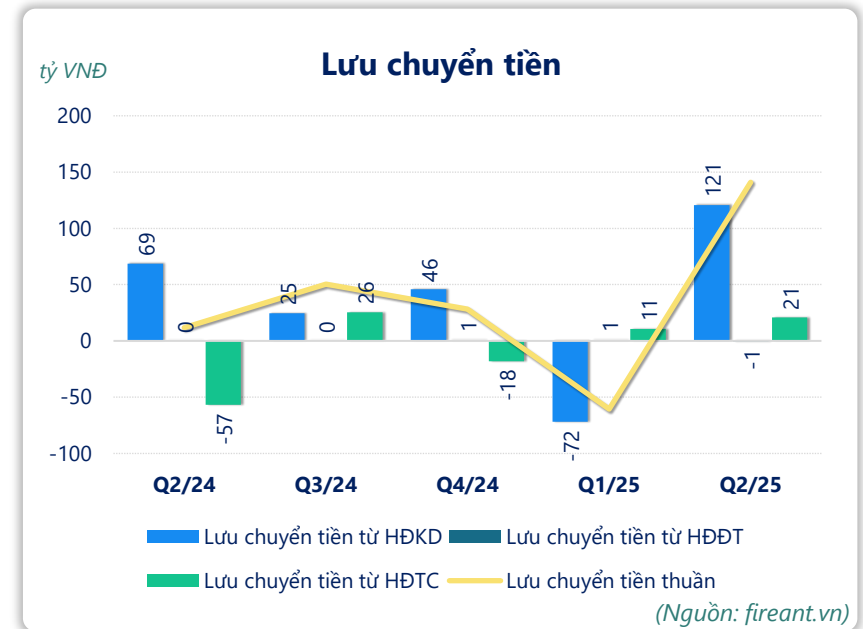
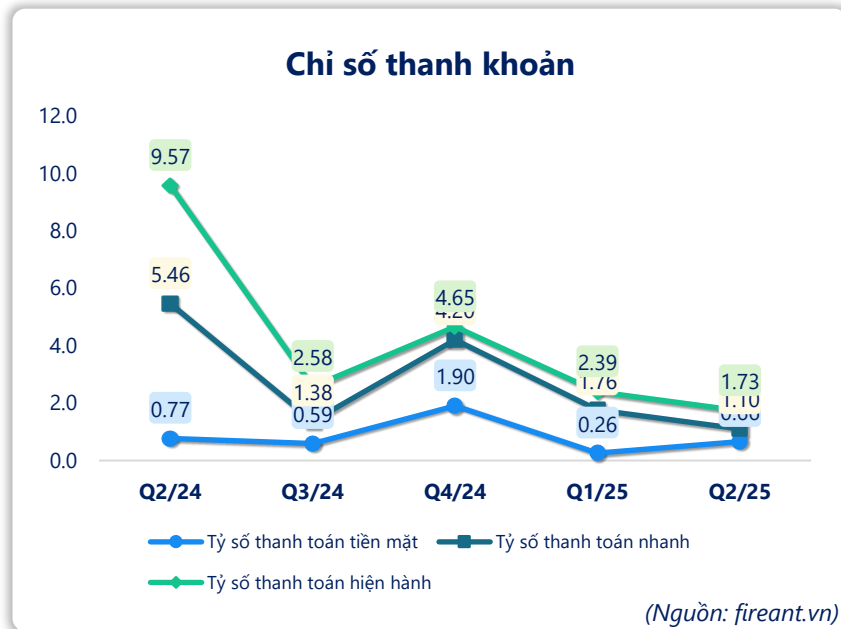
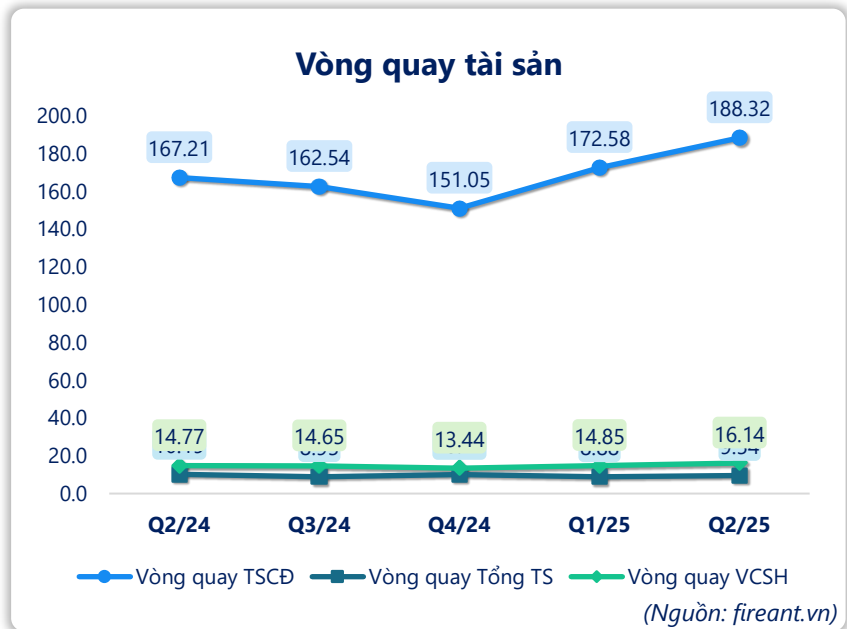
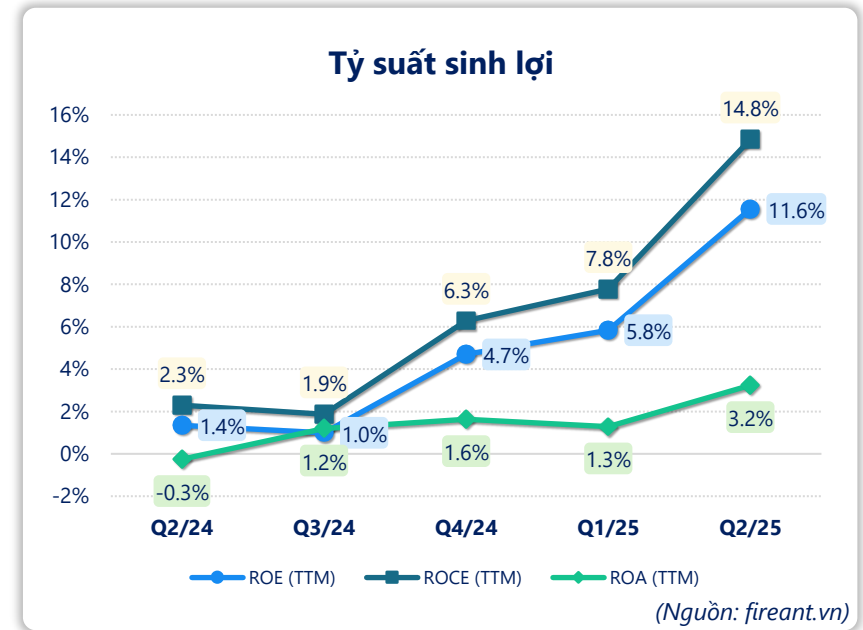
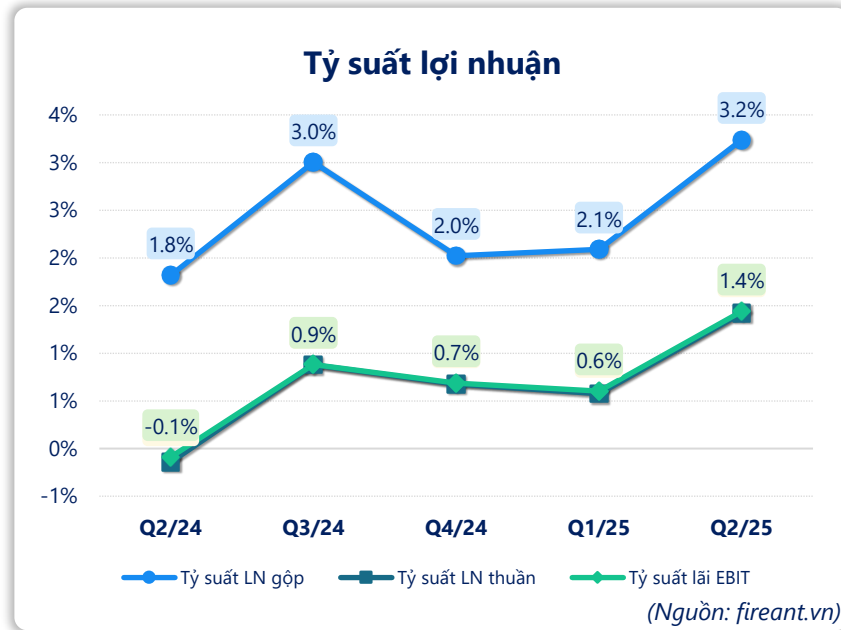
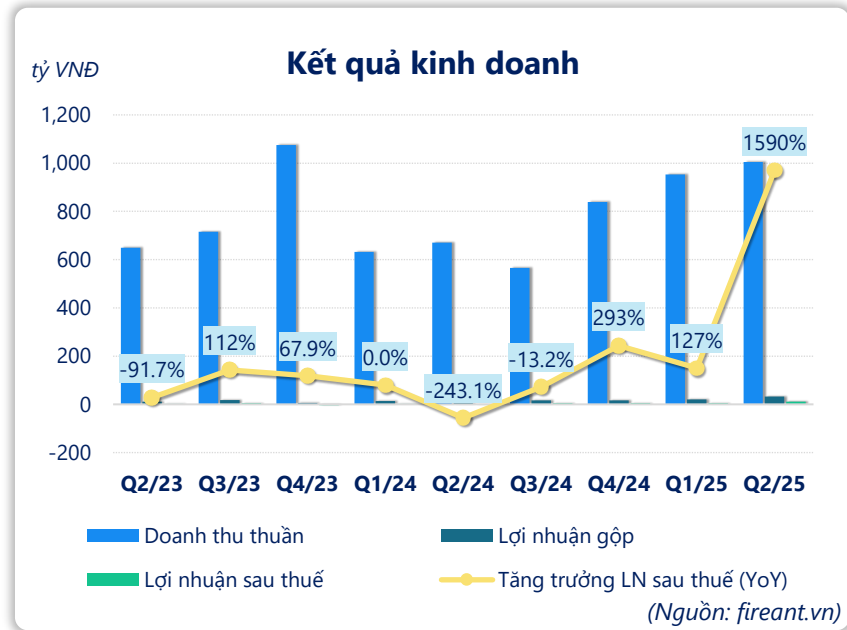


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 8,000      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 9,285      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 6,825      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 17,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 21,765     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.3%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 136        |
| P/E                     |  | 5.6        |
| EPS                     |  | 1,416      |

|         | YTD  | 1T   | 3T   | 6T    |
|---------|------|------|------|-------|
| PSW     | 1.7% | 6.8% | 4.2% | -0.7% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>480</b>         | <b>251</b>          | <b>91.2%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>462</b>         | <b>233</b>          | <b>97.8%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 176                | 95.4                | 84.2%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 117                | 115                 | 2.1%         |
| Hàng tồn kho                | 168                | 22.9                | 636%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.14               | 0.14                | -1.3%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>18.4</b>        | <b>17.7</b>         | <b>3.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản cố định             | 18.0               | 17.4                | 3.5%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.41               | 0.34                | 18.7%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>267</b>         | <b>50.2</b>         | <b>431%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>267</b>         | <b>50.2</b>         | <b>431%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 47.2               | 15.9                | 197%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 140                | 4.82                | 2806%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>214</b>         | <b>201</b>          | <b>6.3%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>214</b>         | <b>201</b>          | <b>6.3%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 170                | 170                 | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 671   | 566   | 840   | 953   | 1,004 |
| Giá vốn hàng bán               | 659   | 549   | 823   | 933   | 972   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 12.2  | 17.0  | 17.0  | 19.9  | 32.5  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.01  | 0.46  | 0.70  | 0.65  | 1.01  |
| Chi phí TC                     | 0.36  | 0.04  | 0.09  | 0.24  | 0.19  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.36  | 0.04  | 0.09  | 0.24  | 0.19  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 9.05  | 7.09  | 7.87  | 8.60  | 11.1  |
| Chi phí QLDN                   | 3.75  | 5.36  | 4.04  | 6.24  | 7.96  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -0.96 | 4.96  | 5.67  | 5.48  | 14.3  |
| Lợi nhuận khác                 | 0     | -0.03 | 0     | 0.01  | 0     |
| <b>LN trước thuế</b>           | -0.96 | 4.94  | 5.67  | 5.49  | 14.3  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -0.77 | 3.91  | 4.37  | 4.39  | 11.4  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -0.77 | 3.91  | 4.37  | 4.39  | 11.4  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25      |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 68.7        | 24.6        | 45.8        | -71.8        | 121        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.00        | 0.30        | 0.63        | 0.69         | -0.51      |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -56.8       | 25.5        | -18.1       | 10.6         | 20.8       |
| Tiền đầu kỳ                    | 4.80        | 16.7        | 67.1        | 95.4         | 34.9       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>11.9</b> | <b>50.4</b> | <b>28.3</b> | <b>-60.5</b> | <b>141</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0.00        | 0            | 0          |
| Tiền cuối kỳ                   | 16.7        | 67.1        | 95.4        | 34.9         | 176        |

(Nguồn: fireant.vn)